

SỞ GD – ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT TRÀ BỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 157/QĐ- THTB

Trà Bồng, ngày 24 tháng 12 năm. 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường THPT Trà Bồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 2248/QĐ – SGDDT, ngày 29/12/2017 của Giám đốc Sở GD – ĐT về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

Căn cứ thông báo số 1004/TB – SGDDT, ngày 02/12/2019 của Giám đốc Sở GD – ĐT xét duyệt thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Trường THPT Trà Bồng;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường THPT Trà Bồng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường THPT Trà Bồng (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Kế toán, các bộ phận có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD – ĐT
- Lưu : KT , VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính

Đơn vị: Trường THPT Trà Bồng

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ - THTB ngày 24/12/2019)

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
I	Quyết toán thu	330.095.942	330.095.942			
A	Tổng số thu	330.095.942	330.095.942			
1	Số Thu phí, lệ phí	330.095.942	330.095.942			
1.1	Học phí	270.857.500	270.857.500	68.320.000	159.201.000	
1.2	Nguồn Dạy thêm Học thêm	59.238.442	59.238.442		59.238.442	
B	Chi từ nguồn thu để lại					
1	Phí, lệ phí	330.095.942	330.095.942			
	Học phí	270.857.500	270.857.500			
	Nguồn Dạy thêm Học thêm	59.238.442	59.238.442			
	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
	Thu viện trợ					
	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.268.248.000	11.268.248.000			
I	I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.800.404.000	8.800.404.000			
	Tiền lương	3.030.434.868	3.030.434.868	3.030.434.868		
	Lương theo ngạch, bậc	2.990.084.868	2.990.084.868	2.990.084.868		
	Lương hợp đồng theo chế độ	40.350.000	40.350.000	40.350.000		
	Phụ cấp lương	3.524.103.314	3.524.103.314	3.524.103.314		
	Phụ cấp chức vụ	82.069.506	82.069.506	82.069.506		
	Phụ cấp khu vực	181.517.000	181.517.000	181.517.000		
	Phụ cấp thu hút	208.196.310	208.196.310	208.196.310		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	47.867.221	47.867.221	47.867.221		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.144.005.126	2.144.005.126	2.144.005.126		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	21.144.000	21.144.000	21.144.000		

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	419.421.151	419.421.151	419.421.151		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	400.515.000	400.515.000	400.515.000		
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	19.368.000	19.368.000	19.368.000		
	Tiền thưởng	73.764.000	73.764.000	73.764.000		
	Thưởng thường xuyên	73.380.000	73.380.000	73.380.000		
	Thưởng khác	384.000	384.000			
	Phúc lợi tập thể	91.486.750	91.486.750			
	Chi khác	91.486.750	91.486.750			
	Các khoản đóng góp	845.361.016	845.361.016			
	Bảo hiểm xã hội	630.669.937	630.669.937			
	Bảo hiểm y tế	108.114.848	108.114.848			
	Kinh phí công đoàn	71.886.722	71.886.722			
	Bảo hiểm thất nghiệp	34.689.509	34.689.509			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	38.250.504	38.250.504			
	Tiền điện	38.250.504	38.250.504			
	Vật tư văn phòng	85.235.000	85.235.000			
	Văn phòng phẩm	38.840.000	38.840.000			
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.505.000	13.505.000			
	Vật tư văn phòng khác	32.890.000	32.890.000			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.144.146	23.144.146			
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại	10.171.686	10.171.686			
	Cước phí bưu chính	323.760	323.760	0		
	Tuyên truyền, quảng cáo	680.000	680.000			
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	11.168.700	11.168.700			
	Khác	800.000	800.000			
	Hội nghị	4.200.000	4.200.000			
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.200.000	4.200.000			
	Công tác phí	225.268.000	225.268.000			
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.668.000	32.668.000			
	Phụ cấp công tác phí	87.300.000	87.300.000			
	Tiền thuê phòng ngủ	93.300.000	93.300.000			
	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000			
	Chi phí thuê mướn	87.774.700	87.774.700			

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
	Thuê phương tiện vận chuyển	19.750.000	19.750.000			
	Thuê lao động trong nước	68.024.700	68.024.700			
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	80.957.000	80.957.000			
	Nhà cửa					
	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.647.000	36.647.000			
	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.640.000	14.640.000			
	Đường điện, cấp thoát nước	16.714.500	16.714.500			
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.955.500	12.955.500			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	71.950.000	71.950.000			
	Tài sản và thiết bị văn phòng	59.000.000	59.000.000			
	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.950.000	12.950.000		12.950.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	289.826.100	289.826.100		289.826.100	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	66.452.000	66.452.000		66.452.000	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	20.844.500	20.844.500		20.844.500	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.420.000	3.420.000		3.420.000	
	Chi khác	199.109.600	199.109.600		199.109.600	
	Chi khác	20.993.000	20.993.000			
	Chi tiếp khách				0	
	Chi các khoản khác	20.993.000	20.993.000		0	
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	307.655.602	307.655.602			307.655.602
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	153.827.801	153.827.801			153.827.801
	Chi lập Quỹ phúc lợi	92.296.681	92.296.681			92.296.681
	Chi lập Quỹ khen thưởng	15.382.780	15.382.780			15.382.780
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	46.148.340	46.148.340			46.148.340
	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.467.844.000	2.467.844.000			

HỒ TÀI
RƯỜNG
THPT
RÀ BỒN

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.206.864.000	1.206.864.000			
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	223.200.000	223.200.000			
	Các khoản hỗ trợ khác	983.664.000	983.664.000			
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	436.500.000	436.500.000		436.500.000	
	Nhà cửa	436.500.000	436.500.000		436.500.000	
	Chi khác	824.480.000	824.480.000			
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	89.720.000	89.720.000			
	Chi các khoản khác	734.760.000	734.760.000			

Trà Bồng, ngày 24 tháng 12 năm 2019

KÊ TOÁN



BÙI THỊ LỆ THỪA

HIỆU TRƯỞNG



ĐỖ NGỌC ĐỨC

